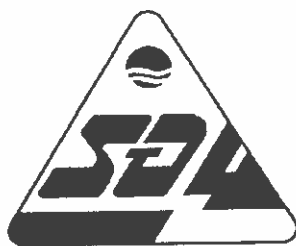


CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

-----Sông * Sông-----



SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III & Lũy kế 30 tháng 09 năm 2026

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+160)	100		1.242.269.346.181	1.365.021.272.058
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	19.182.277.993	12.245.604.262
1	Tiền	111		19.182.277.993	11.816.854.098
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	428.750.164
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.472.152.431	14.271.302.130
1	Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	55.000.000	55.000.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.2	28.417.152.431	14.216.302.130
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.041.241.671.590	1.160.139.807.583
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	600.154.309.625	786.020.567.517
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		327.401.147.264	182.258.386.733
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	8.1	127.780.711.646	206.002.973.971
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	9.1	(14.094.496.945)	(14.142.120.638)
IV	Hàng tồn kho	140		139.103.189.126	130.878.877.956
1	Hàng tồn kho	141	11	139.103.189.126	130.878.877.956
V	Tài sản ngắn hạn khác	160		14.270.055.041	47.485.680.127
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12.1	68.037.158	755.797.070
2	Thuế GTGT được khấu trừ	162		6.049.964.962	8.364.028.598
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	163	17.2	1.944.719	2.694.269
4	Tài sản ngắn hạn khác	155	13	8.150.108.202	38.363.160.190
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260+270)	200		717.192.063.377	779.871.901.790
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		157.986.895	657.986.895
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	5.127.423.193	5.127.423.193
2	Phải thu dài hạn khác	215	8.2	314.312.895	864.312.895
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	9.2	(5.283.749.193)	(5.333.749.193)
II	Tài sản cố định	220		51.391.868.303	57.532.076.853
1	Tài sản cố định hữu hình	221	14	40.728.251.303	46.868.459.853
	- Nguyên giá	222		162.598.123.718	163.344.547.694
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(121.869.872.415)	(116.476.087.841)
2	Tài sản cố định vô hình	227		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	251		-	-
V	Đầu tư tài chính dài hạn	260		658.155.301.069	720.751.360.779
1	Đầu tư vào công ty con	261	6.3	612.851.773.480	757.889.273.480
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	6.3	88.200.000.000	-

3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	6.3	1.797.000.000	1.797.000.000
4	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	6.4	(44.693.472.411)	(38.934.912.701)
VI	Tài sản dài hạn khác	270		7.486.907.110	930.477.263
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12.2	1.443.818.359	930.477.263
2	Tài sản dài hạn khác	274		6.043.088.751	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.959.461.409.558	2.144.893.173.848
CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.058.719.772.684	1.227.466.145.778
I	Nợ ngắn hạn	310		1.046.866.903.710	1.215.200.066.953
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	284.576.303.477	279.610.695.321
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		234.420.585.359	174.464.923.899
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16.1	589.415.398	589.415.398
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	17.1	10.004.899.606	7.822.977.782
5	Phải trả người lao động	315		1.763.985.526	1.634.627.158
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	38.808.070.122	22.939.150.079
7	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	19	5.500.000	5.500.000
8	Phải trả ngắn hạn khác	320	20	7.467.753.693	11.616.373.969
9	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	455.573.142.080	705.761.904.369
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.657.248.449	10.754.498.978
II	Nợ dài hạn	330		11.852.868.974	12.266.078.825
1	Phải trả dài hạn người bán	331	15.2	11.852.868.974	12.266.078.825
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	900.741.636.874	917.427.028.070
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	400.000.000.000	400.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2	Thặng dư vốn	412	22	115.229.234.623	115.229.234.623
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	22	362.451.391.132	322.451.391.132
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	22	20.000.000.000	20.000.000.000
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22a	3.061.011.119	59.746.402.315
	- Lợi nhuận năm trước	420a		14.746.402.315	42.241.167.290
	- Lợi nhuận năm nay	420b		(11.685.391.196)	17.505.235.025
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.959.461.409.558	2.144.893.173.848

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Thị Dung

Trịnh Minh Hằng



Phạm Thị Dung

Trịnh Minh Hằng
Page 2

Hu Quốc Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ II

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III & lũy kế đến 30/09/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III/2026	QUÝ III/2025	LŨY KẾ ĐẾN 30/09/2026	LŨY KẾ ĐẾN 30/09/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	137.501.342.771	186.764.173.619	495.749.891.079	961.742.181.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	137.501.342.771	186.764.173.619	495.749.891.079	961.742.181.255
4. Giá vốn hàng bán	11	25	134.414.268.834	164.854.475.165	455.714.099.464	885.823.437.246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.087.073.937	21.909.698.454	40.035.791.615	75.918.744.009
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	5.815.844.602	347.962.942	9.923.428.763	2.457.748.930
8. Chi phí tài chính	23	27	15.750.030.734	9.275.539.445	47.326.886.640	25.232.985.855
Trong đó : Chi phí lãi vay	24		11.232.067.114	9.649.670.534	37.879.374.218	24.085.779.194
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	5.606.974.040	5.354.404.482	18.056.556.644	19.437.684.877
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-12.454.086.235	7.627.717.469	-15.424.222.906	33.705.822.207
12. Thu nhập khác	31	29	0	0	7.760.261.911	601.431.127
13. Chi phí khác	32	30	542.492.441	-5.190.241	852.488.558	1.143.408.244
14. Lợi nhuận khác	40		-542.492.441	5.190.241	6.907.773.353	-541.977.117
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-12.996.578.676	7.632.907.710	-8.516.449.553	33.163.845.090
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	32	-910.514.432	0	3.168.941.643	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-12.086.064.244	7.632.907.710	-11.685.391.196	33.163.845.090

Công ty phải lập và báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cơ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cơ phiếu

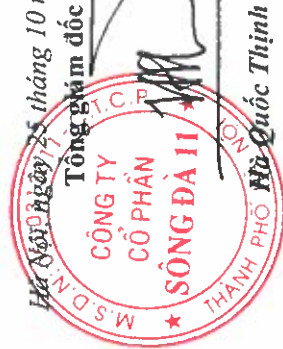
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Dung

Trịnh Minh Hằng

Lưu trữ tại Văn phòng 25 tháng 10 năm 2026



Phạm Thị Dung

Trịnh Minh Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/09/2026	Lũy kế đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-8.516.449.553	33.163.845.090
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02	14	6.219.135.745	5.584.108.848
- Các khoản dự phòng	03		5.660.936.017	-4.516.738.820
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-7.204.398.850	-2.455.735.727
- Chi phí lãi vay	06	27	37.879.374.218	24.085.779.194
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.038.597.577	55.861.258.585
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		175.482.081.749	-164.788.357.438
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-8.224.311.170	-35.203.268.763
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12.255.083.706	49.028.158.577
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		174.418.816	328.377.592
- Tiền lãi vay đã trả	14		-31.532.858.837	-24.751.567.291
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-894.232.590	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-2.094.250.529	-651.266.186
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		179.204.528.722	-120.176.664.924
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-484.723.154
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		323.931.201	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-15.292.379.000	-4.304.200.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.250.000.000	60.520.100.000
5. Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-88.200.000.000	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		147.938.250.000	3.600.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.901.105.097	2.697.233.031
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		77.920.907.298	62.028.409.880
III. Lưu chuyển tiền tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	262.972.085.316	644.497.525.050
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	-513.160.847.605	-592.453.136.800
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-250.188.762.289	52.044.388.240
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.936.673.731	-6.103.866.790
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	12.245.604.262	75.013.718.660
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	19.182.277.993	68.909.851.870

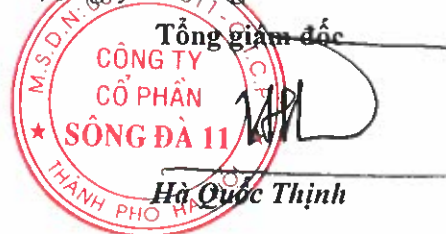
Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trịnh Minh Hằng

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2026



Tổng giám đốc

Hà Quốc Thịnh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (cũ) cấp và thay đổi lần thứ 25 số 0500313811 ngày 18/5/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ là 400.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, sản xuất điện thương phẩm và kinh doanh thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính quý 3: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính Quý 3 của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc		
1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng (*)	Số 138 - 140 đường Phạm Viết Chánh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Chấm dứt hoạt động từ 17/8/2026
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Thôn Tân Sơn, xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Xây lắp
3 Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Tạm dừng kinh doanh có thời hạn
4 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Tạm dừng kinh doanh có thời hạn
5 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Bản Nà Nhạn, xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm
6 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Tạm dừng kinh doanh có thời hạn

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
B Các công ty con cấp 1					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
2 Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%
3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
4 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, khu phố 3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Phúc Long (*)	Thôn Tổng Vương, xã Phúc Khánh, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	51,25%	51,25%	51,25%
C Các công ty con cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE)					
1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Thôn Đắk Nhoong, xã Đắk Plô, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
D Công ty liên kết cấp 1					
1 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1B	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	49%	49%	49%

03
ĐN
P
G
PH

E Công ty liên kết

Công ty liên kết cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty TNHH Năng lượng SJE, Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời và)

1 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
3 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%

(*) Công ty hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty CP Sông Đà 11 tại Công ty CP thủy điện Phúc Long theo NQ số 37/2026/NQ-HDQT ngày 21/08/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 11.

1.7 Nêu rõ số lượng người lao động của doanh nghiệp tại thời điểm cuối niên độ kế toán hoặc số lượng người lao động bình quân của doanh nghiệp trong niên độ kế toán: Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 250 người (tại ngày 01/01/2026 là 315 người).

1.8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính quý 3: các thông tin trên báo cáo tài chính quý 3 có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính quý 3 của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

4.3.1 Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) và các công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, thương phiếu, hối phiếu, các khoản nợ/cho vay...) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế và phí ngân hàng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.3.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền."

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.4.

4.3.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo báo cáo tài chính giữa niên độ của bên nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chuyển giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc trong cùng Công ty là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước. Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm nay (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đã khấu hao hết

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262m² đất tại thửa đất số 8, BT03-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam và quyền sử dụng 113m² đất tại thửa đất Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam với thời hạn sử dụng lâu dài.

4.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ khi TSCĐ được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ sau.

- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 24 tháng.

- Chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Là khoản phải trả cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào doanh nghiệp:

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức: theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên;

- Thời hạn cam kết trả cổ tức: trong năm 2026;

- Tình hình thanh toán các khoản phải trả cổ tức: cổ tức từ năm trước đến năm 2024 còn phải chi trả là cổ tức của các cổ đông lưu ký. Công ty sẽ thanh toán khi các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính và vay vốn theo phương thức phát hành trái phiếu thường (không có quyền chuyển đổi).

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; trích trước chi phí ngừng việc theo thời vụ hoặc theo kế hoạch..., trong đó:

- Lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện chưa nghiệm thu, xuất hoá đơn.

4.14 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình; giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi; các chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 4 năm 2026.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực tế, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3.
- Chi phí tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí mở L/C được ghi nhận Theo thực tế phát sinh.

4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách,...)

4.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 13, 23, 34.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	244.566.777	54.060.743
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	18.937.711.216	11.762.793.355
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	629.664.562	2.536.586.466
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam	101.600.867	149.550.186
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	825.148.503	1.158.791
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	454.566.677	4.269.204.957
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	429.314.575	3.654.669.942
Tiền gửi không kỳ hạn tại các Ngân hàng khác	16.497.416.032	1.151.623.013
Tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	-	428.750.164
Cộng	19.182.277.993	12.245.604.262

Tại ngày 30/9/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các ngân hàng TMCP với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09A-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

30/9/2026 VND 01/01/2026 VND

Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
----------	---------	--------------------	----------	----------	---------	--------------------	----------

6.1 Chứng khoán kinh doanh	5.500	55.000.000	-	5.500	55.000.000	-	-
Tổng giá trị cổ phiếu	5.500	55.000.000	-	5.500	55.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7							

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

30/9/2026 VND 01/01/2026 VND

Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
---------	------------------------	------------------	---------	------------------------	------------------

6.2 Ngắn hạn	28.417.152.431	28.417.152.431	-	35.633.462.320	35.633.462.320	-	-
Cho vay	25.989.193.279	25.989.193.279	-	12.796.814.279	12.796.814.279	-	-
Lãi cho vay	2.427.959.152	2.427.959.152	-	1.419.487.851	1.419.487.851	-	-

6.3 Dài hạn

-	-	-	-	-	-	-	-
---	---	---	---	---	---	---	---

6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/9/2026 VND 01/01/2026 VND

Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
---------	------------------------	------------------	---------	------------------------	------------------

Đầu tư vào công ty con	612.851.773.480	568.158.301.069	(44.693.472.411)	757.889.273.480	718.954.360.779	(38.934.912.701)	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	88.200.000.000	88.200.000.000	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.797.000.000	1.797.000.000	-	1.797.000.000	1.797.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09A- DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá trị dự phòng (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	9.012.982.140	(38.934.912.701)
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	15.470.000.000	15.470.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng SJE	100,00	100,00	100,00	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	100,00	100,00	100,00	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	100,00	100,00	100,00	15.000.000.000	15.000.000.000	12.008.277.303	(2.991.722.697)
Cộng					612.851.773.480	568.158.301.069	(44.693.472.411)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá trị dự phòng (VND)
Công ty liên kết							
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ma 1B	49,00	49,00	49,00	180.000.000.000	88.200.000.000	88.200.000.000	-
Cộng					88.200.000.000	88.200.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

					30/9/2026 VND		01/01/2026 VND			
					Số lượng	Giá gốc hợp lý (*)	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc hợp lý (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần Sông Đà – Hà Nội					199.666	1.797.000.000	-	199.666	1.797.000.000	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11/11/2026 15:11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09A- DN

6.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Số dư đầu năm	(38.934.912.701)	(44.075.207.124)
Trích lập dự phòng	(6.324.681.071)	-
Hoàn nhập dự phòng	566.121.361	4.446.738.820
Các khoản dự phòng đã sử dụng		-
Số dư cuối năm	(44.693.472.411)	(39.628.468.304)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	Giá trị dự phòng	Giá trị dự phòng
7.1 Ngắn hạn	600.154.309.625 (12.274.426.480)	786.020.567.517 (12.358.616.999)
Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ Vinacomin	104.296.144.621	-
BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc	85.797.713.641	-
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung	49.063.802.379	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	360.996.648.984 (12.274.426.480)	411.267.838.442 (12.358.616.999)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 33)	50.912.469.747	-
7.2 Dài hạn	5.127.423.193 (5.127.423.193)	5.127.423.193 (5.127.423.193)
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (*)	5.127.423.193 (5.127.423.193)	5.127.423.193 (5.127.423.193)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 33)	5.127.423.193 (5.127.423.193)	5.127.423.193 (5.127.423.193)

(*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của Công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công nợ phải thu còn lại sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư thanh toán dần giá trị quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09A- DN

8. PHẢI THU KHÁC

	30/9/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
8.1 Ngắn hạn	127.780.711.646	(6.817.896.726)	206.002.973.971	(6.817.896.726)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.300.000.000	-	12.880.000.000	-
Phải thu của người lao động	72.213.092	-	87.534.723	-
Tạm ứng	53.574.027.893	-	44.333.459.882	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.059.998.610	-	97.637.752.194	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	3.799.371.659	-	3.789.751.659	-
Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ Vinacomin	3.260.388.438	-	-	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Miền Nam	28.174.009.530	-	28.174.009.530	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	1.563.908.464	(1.169.956.017)	1.485.258.464	(1.169.956.017)
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	9.293.183.595	(5.114.455.560)	12.147.021.595	(5.114.455.560)
Phải thu của CBCNV đã nghỉ việc	2.491.157.090	(22.410.141)	2.569.807.090	(22.410.141)
Phải thu khác	5.192.453.275	(511.075.008)	2.898.378.834	(511.075.008)
8.2 Dài hạn	314.312.895	(156.326.000)	864.312.895	(206.326.000)
Ký cược, ký quỹ	314.312.895	(156.326.000)	864.312.895	(206.326.000)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(14.142.120.638)	(15.173.057.160)
Trích lập dự phòng	(36.566.826)	
Hoàn nhập dự phòng		70.000.000
Xóa nợ khó đòi	84.190.519	-
Số dư cuối năm	(14.094.496.945)	(15.103.057.160)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(7.147.003.287)	(7.949.237.502)
- Phải thu khác	(6.817.896.726)	(6.817.896.726)
- Ký quỹ, ký cược		(206.326.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09A- DN

10. NỢ XẤU

	30/9/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu	20.519.475.831	1.141.229.693	20.617.099.524	1.141.229.693
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (Công trình Xekaman 1)	5.127.423.193	-	5.127.423.193	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	5.127.423.193	-	5.127.423.193	-
- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (Công trình Nghi Sơn)	4.298.717.900	-	4.298.717.900	-
<i>Thời gian quá hạn: 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	4.298.717.900	-	4.298.717.900	-
- Các đối tượng khác	11.093.334.738	1.141.229.693	11.190.958.431	1.141.229.693

11. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.362.999.652	-	721.405.432	-
Công cụ, dụng cụ	26.332.955	-	26.332.955	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	100.168.297.810	-	119.803.194.584	-
Hàng hóa	2.545.558.709	-	10.327.944.986	-
Cộng	139.103.189.126	-	130.878.877.956	-

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/9/2026	01/01/2026
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	68.037.158	755.797.070
Công cụ dụng cụ xuất dùng	68.037.158	129.910.612
Chi phí sửa chữa tài sản cố định		516.553.109
Các khoản khác		109.333.349
12.2 Dài hạn	1.443.818.359	930.477.263
Công cụ dụng cụ xuất dùng	826.656.124	549.117.474
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	617.162.235	283.404.541
Các khoản khác	-	97.955.248

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09A - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	69.430.931.745	75.551.068.949	16.677.056.618	1.685.490.382	163.344.547.694
Tăng trong kỳ	221.040.215	-	-	-	221.040.215
Mua trong kỳ	221.040.215	-	-	-	221.040.215
Giảm trong kỳ	(222.437.769)	(279.243.755)	(465.782.667)	-	(967.464.191)
Thanh lý, nhượng bán	(222.437.769)	(279.243.755)	(465.782.667)	-	(967.464.191)
Số cuối kỳ	69.429.534.191	75.271.825.194	16.211.273.951	1.685.490.382	162.598.123.718
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	48.562.450.417	55.164.906.716	11.063.240.326	1.685.490.382	116.476.087.841
Tăng trong kỳ	2.045.310.880	2.932.072.644	1.241.752.221	-	6.219.135.745
Khấu hao trong kỳ	2.045.310.880	2.932.072.644	1.241.752.221	-	6.219.135.745
Giảm trong kỳ	(80.324.749)	(279.243.755)	(465.782.667)	-	(825.351.171)
Thanh lý, nhượng bán	(80.324.749)	(279.243.755)	(465.782.667)	-	(825.351.171)
Số cuối kỳ	50.527.436.548	57.817.735.605	11.839.209.880	1.685.490.382	121.869.872.415
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	20.868.481.328	20.386.162.233	5.613.816.292	-	46.868.459.853
Số cuối kỳ	18.902.097.643	17.454.089.589	4.372.064.071	-	40.728.251.303

Công ty đã thể chấp tài sản có định với giá trị còn lại tại ngày 30/9/2026 là 34.196.498.514 VND (tại ngày 01/01/2026 là 36.026.431.639 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của tài sản có định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/09/2026 là 33.741.137.539 VND (tại ngày 01/01/2026 là 34.486.163.961 VND).

(*) Chi tiết các TSCĐ hữu hình có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản có định hữu hình trở lên:

Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
18.345.765.121	11.496.679.402	6.849.085.719
- Trụ sở văn phòng		

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
14.1 Ngắn hạn	284.576.303.477	279.610.695.321
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	167.222.658.810	165.509.128.277
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	38.554.714.720	27.530.162.440
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	47.490.202.797	67.048.006.961
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	81.177.741.293	70.930.958.876
Phải trả cho các đối tượng khác	117.353.644.667	114.101.567.044
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 33)	170.804.269.126	169.072.738.593
14.2 Dài hạn	11.852.868.974	12.266.078.825
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.848.417.922	4.848.417.922
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	1.958.667.410	1.958.667.410
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cấp điện lực Kevin Việt Nam	1.444.875.247	1.444.875.247
Phải trả người bán dài hạn khác	7.004.451.052	7.417.660.903
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng xem tại thuyết minh số 33)	1.471.768.496	1.471.768.496

15. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	589.415.398	589.415.398

(*) Số dư tại ngày 30/09/2026 bao gồm cổ tức từ trước năm 2025 còn phải chi trả của các cổ đông chưa lưu ký. Thông tin liên hệ của các cổ đông này có thay đổi so với thông tin ban đầu đăng ký với Công ty. Công ty sẽ chi trả khi liên hệ được với các cổ đông này hoặc khi các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Ngắn hạn				
Thuế giá trị gia tăng	5.756.905.470	1.800.804.310	2.662.281.601	4.895.428.179
Thuế xuất nhập khẩu		20.191.535	20.191.535	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	894.232.590	3.168.941.643	894.232.590	3.168.941.643
Thuế thu nhập cá nhân	732.630.302	123.714.554	84.000.475	774.289.100
Thuế tài nguyên	46.663.002	1.799.732.920	1.394.303.957	452.091.965
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.203.645	4.817.238	2.408.619	31.612.264
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	360.648.504	787.747.607	465.859.656	682.536.455
Cộng	7.820.283.513	7.897.985.222	5.715.313.848	10.004.899.606
<i>Trong đó:</i>				
16.1.1 Phải nộp	7.822.977.782			10.002.954.887
16.1.2 Phải thu	2.694.269			1.944.719

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	38.808.070.122	22.939.150.079
Lãi vay phải trả	6.215.854.957	660.995.065
Trích trước chi phí các công trình	32.592.215.165	22.278.155.014

18. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	5.500.000	5.500.000
Phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	5.500.000	5.500.000

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	7.467.753.693	11.616.373.969
Kinh phí công đoàn	100.524.395	15.985.457
Bảo hiểm xã hội	137.812.500	
Phải trả các đội tiền khoán công trình	6.095.101.013	9.423.180.576
Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con	36.900.000	36.900.000
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	55.000.000	55.000.000
BQLDA các công trình điện miền Nam	-	782.788.142
BQLDA các công trình điện miền Bắc	61.166.212	61.166.212
Các khoản phải trả, phải nộp khác	981.249.573	1.241.353.582

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09A- DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	
Ngắn hạn					
Các khoản vay	455.573.142.080	705.761.904.369			
	455.573.142.080	705.761.904.369			
a. Các khoản vay					
	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND	
Vay ngắn hạn	455.573.142.080	262.972.085.316	513.160.847.605	705.761.904.369	
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Láng Hạ (1)	-	-	7.083.246.604	7.083.246.604	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm (2)	-	-	44.002.090.448	44.002.090.448	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (3)	69.024.712.597	62.081.402.515	52.870.895.712	59.814.205.794	
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô (4)	65.727.495.479	60.643.575.504	30.731.767.597	35.815.687.572	
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô (5)	55.059.310.792	43.161.148.144	30.382.289.985	42.280.452.633	
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	67.073.268.926	67.073.268.926	
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	79.270.547.523	79.270.547.523	
	226.781.067.671	44.105.403.612	139.713.861.474	322.389.525.533	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09A-DN

+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (6)				
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch (7)	38.980.555.541	38.980.555.541	48.032.879.336	48.032.879.336
+ Công ty CP năng lượng An Xuân		7.000.000.000	7.000.000.000	
+ Công ty CP thủy điện Phúc Long		7.000.000.000	7.000.000.000	

Chi tiết các khoản vay còn số dư tại ngày 30/9/2026:**(1) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-20250036 ngày 03/01/2025:**

Hạn mức tín dụng	: 250.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2024 - 2025.
Thời hạn vay	: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 12 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Thời hạn cấp hạn mức	: Đến hết ngày 30/9/2025.
Tài sản đảm bảo	: Bất động sản BT03-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam; toàn bộ nguồn thu từ các hợp đồng thi công do ngân hàng tài trợ vốn; 5,6 triệu cổ phần của Công ty CP Thủy điện To Bông tại Công ty TNHH Năng lượng SJE và toàn bộ giá trị hợp đồng tiền gửi.
Số dư tại 30/9/2026	: 0 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1/2025/177782/HĐTD ngày 22/01/2025:

Hạn mức tín dụng	: 961.315.000.000 VND.
Mục đích	: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp của khách hàng. Ngân hàng không tài trợ đối với hoạt động kinh doanh thương mại.
Thời hạn cấp hạn mức	: Đến hết ngày 30/11/2025.
Thời hạn vay	: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 12 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ nguồn thu từ các hợp đồng thi công do ngân hàng tài trợ vốn; 17 tỷ cổ phần của Công ty Cổ phần Đắc Đa và 7 tỷ cổ phần của Công ty Cổ phần Bát Đại Sơn, Thiết bị đo điện trở; Chứng nhận QSDĐ số: DC 573224 (P. Long Bình Tân, TP Biên Hòa, T. Đồng Nai); Chứng nhận QSDĐ số: DC 573212 (P. Long Bình Tân, TP Biên Hòa, T. Đồng Nai) và toàn bộ giá trị hợp đồng tiền gửi.
Số dư tại 30/9/2026	: 0 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 306369.25.003.2605491.TD ngày 30/5/2025:

Hạn mức tín dụng	: 600.000.000.000 VND.
Mục đích	: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị và thi công xây lắp điện của khách hàng.
Thời hạn cấp tín dụng	: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 12 tháng.
Thời hạn hạn mức	: Đến ngày 21/05/2026.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Văn phòng làm việc, tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Số dư tại 30/9/2026	: 69.024.712.597 VND.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 194/2025/HDTD/TDO ngày 18/6/2025:

Hạn mức tín dụng	: 300.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ giá trị hợp đồng tiền gửi.
Số dư tại 30/9/2026	: 65.727.495.479 VND.

(5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức CLC-23661-01 ngày 05/8/2024:

Hạn mức tín dụng	: 330.000.000.000 VND.
Thời hạn	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình điện và kinh doanh thương mại cột thép, vật tư ngành điện.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	Toàn bộ giá trị hợp đồng tiền gửi; Ô tô trộn bê tông BKS 29CD-02542; ô tô trộn bê tông BKS 29CD-02473; Toyota Fortuner BKS 30G-60275; Toyota Fortuner BKS 30L-05917; Toyota Fortuner BKS 30K-95004 và xe xúc lật BKS 29C-02448.
Số dư tại 30/9/2026	: 55.059.310.792 VND.

(6) Hợp đồng tín dụng số 06.2025/HĐTD-SĐ ngày 19/5/2025:

Hạn mức tín dụng	: 600.000.000.000 VND.
Thời hạn	: Đến ngày 14/5/2026.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2025 - 2026.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa; Nhà máy Thủy điện Đông Khùa thuộc Dự án Công trình Thủy điện Đông Khùa.
Số dư tại 30/9/2026	: 266.781.067.671 VND.

(7) Hợp đồng tín dụng số HSO20253473200/HDTD ngày 12/8/2025:

Hạn mức tín dụng	: 250.000.000.000 VND.
Thời hạn	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Tài trợ xây dựng công trình điện.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ giá trị hợp đồng tiền gửi.
Số dư tại 30/6/2026	: 38.980.555.541 VND.

Tại ngày 30/9/2026, các hợp đồng tín dụng của Công ty tại các ngân hàng đã hết thời hạn theo thỏa thuận. Tuy nhiên, do các ngân hàng đang tạm dừng cấp hạn mức tín dụng mới cho Công ty, nên Công ty chưa thể ký kết các hợp đồng hạn mức tín dụng mới với các ngân hàng này tại thời điểm 30/9/2026. Công ty đang tiếp tục làm việc với các ngân hàng để xem xét, cấp lại hạn mức tín dụng, đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Số đầu năm nay	400.000.000.000	115.229.234.623	322.451.391.132	20.000.000.000	59.746.402.315	917.427.028.070
Tăng trong kỳ	-	-	40.000.000.000	-	(11.685.391.196)	28.341.608.804
Lãi trong kỳ	-	-	40.000.000.000	-	(11.685.391.196)	28.341.608.804
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Số cuối kỳ	400.000.000.000	115.229.234.623	362.451.391.132	20.000.000.000	3.061.011.119	900.741.636.874

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần thường	
	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH Đầu tư Energy Việt Nam	224.097.650.000	224.097.650.000
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	134.942.750.000	134.942.750.000
Cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

GAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Số đầu kỳ	59.746.402.315	197.803.667.290
Tăng trong kỳ	(11.685.391.196)	33.163.845.090
Lãi trong kỳ	(11.685.391.196)	33.163.845.090
Giảm trong kỳ	45.000.000.000	155.562.500.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	45.000.000.000	155.562.500.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	40.000.000.000	125.062.500.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.000.000.000	10.000.000.000
Thường Ban Điều hành	-	500.000.000
Trích các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	20.000.000.000
Số cuối kỳ	3.061.011.119	75.405.012.380
b. Cổ phiếu	30/9/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.249.000.599	5.164.810.080
Cộng	19.993.352.786	19.909.162.267

23. DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	48.852.564.904	91.992.869.780
Doanh thu bán thành phẩm	11.100.178.885	18.575.934.901
Doanh thu hợp đồng xây dựng	391.141.686.882	805.502.385.580
Doanh thu khác	44.655.460.408	45.670.990.994
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	495.749.891.079	961.742.181.255

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃU SỐ B09- DN**

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	47.491.413.562	92.604.694.676
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.495.633.195	5.541.409.805
Giá vốn hợp đồng xây dựng	362.057.021.097	745.036.636.726
Giá vốn khác	41.670.031.610	42.640.696.039
Cộng	455.714.099.464	885.823.437.246

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.022.494.763	1.682.083.127
Cổ tức được chia	184.000	773.652.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.900.750.000	2.013.203
Cộng	9.923.428.763	2.457.748.930

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Chi phí đi vay	37.879.374.218	24.085.779.194
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	5.758.559.710	(4.446.738.820)
Chi phí tài chính khác	3.688.952.712	5.593.945.481
Cộng	47.326.886.640	25.232.985.855

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
27.1 Chi phí bán hàng	-	-
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.056.556.664	19.437.684.877
Chi phí nhân viên quản lý	11.758.494.222	11.367.180.116
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng tái cơ cấu	36.566.826	(70.000.000)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.261.495.596	8.140.504.761

003
ĐƠN
CỔ F
NG
PH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09- DN****28. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	181.818.181	-
Tiền phạt thu được	-	40.000.000
Chuyển tiền cấp hỗ trợ sau đầu tư DA Nhà máy thủy điện Thác Trắng	6.713.351.738	-
BQL Dự án các công trình điện Miền Trung thanh toán tổn thất công trình đường dây 500KV Vân Phong - Vĩnh Tân	-	561.430.727
Các khoản khác	865.091.992	400
Cộng	7.760.261.911	601.431.127

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Phạt vi phạm hợp đồng	141.511.842	643.078.444
Các khoản bị phạt chậm nộp thuế	328.571.400	299.852.023
Các khoản khác	382.405.316	200.477.777
Cộng	852.488.558	1.143.408.244

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	(8.516.449.553)	33.163.845.090
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	24.361.341.767	8.094.330.468
Chi phí lãi vay không được trừ do phát sinh giao dịch liên kết	24.361.341.767	7.786.137.426
Chi phí không được trừ khác	-	308.193.042
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	184.000	773.652.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	184.000	773.652.000
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	-	(40.484.522.958)
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	15.844.708.214	-
Thuế suất thuế TNDN (6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)=(5)*(6)	3.168.941.643	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)+(8)	3.168.941.643	-

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp tại ngày 30/09/2026 là 221.040.215 VND

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của HĐQT, BKS và BGĐ		Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Ông Đoàn Hải Chiến – Chủ tịch HĐQT (từ 06/5/2026)		402.500.000	-
Ông Hà Quốc Thịnh – Tổng Giám đốc (từ 09/4/2026)		395.937.500	-
Ông Nguyễn Quang Luân - Chủ tịch HĐQT (từ 27/3/2025 đến 09/4/2026)		237.187.501	225.000.000
Ông Vũ Trọng Vinh - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (trước 27/3/2025)		-	225.000.000
Ông Đào Việt Hùng - Phó Chủ tịch HĐQT		125.000.000	373.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn - Phó Chủ tịch HĐQT (trước 27/3/2025)		-	150.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu - Thành viên HĐQT		50.000.000	143.000.000
Ông Lê Anh Trinh - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (trước 09/4/2026)		248.645.833	400.000.000
Ông Nguyễn Văn Hải - Phó Tổng Giám đốc (trước 16/7/2026)		237.104.167	293.437.500
Ông Nguyễn Văn Dũng - Phó Tổng Giám đốc		317.500.000	280.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Khuê - Phó Tổng Giám đốc		280.000.000	275.285.714
Ông Đỗ Quang Cường - Phó Tổng Giám đốc (trước 01/8/2025)		-	260.166.667
Ông Chu Thái Dương - Phó Tổng Giám đốc		246.400.000	-
Ông Bùi Quang Chung - Trưởng Ban kiểm soát		250.000.000	250.000.000
Ông Đoàn Hải Trung - Thành viên Ban kiểm soát		-	-
Bà Trịnh Minh Hằng - Kế toán trưởng		312.500.000	74.500.000
Ông Hoàng Công Huân - Kế toán trưởng (trước 01/6/2025)		-	164.500.000
Cộng		3.102.775.000	3.113.889.881
Giao dịch với các bên liên quan		Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long			
Giao dịch bán hàng			
Doanh thu xây dựng		-	5.903.198.418
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		132.683.333	-
Giao dịch mua hàng			
Chi phí xây lắp hoàn thành		70.589.347.701	83.344.298.665
Thuê xe		16.666.668	45.161.291
Bù trừ tiền ứng trước công trình với phải trả công trình xây lắp		-	22.575.016.411
Trả tiền xây lắp		29.181.417.439	107.922.475.925
Lãi vay phải thu		875.623.125	1.315.700.374
Cho Công ty con vay		-	3.824.200.000
Công ty con trả gốc vay		-	24.600.100.000
Công ty TNHH Năng lượng SJE			
Công ty con			
Trả nợ gốc vay		-	35.920.000.000
Lãi vay phải thu		54.657.535	383.802.740
Cho vay		10.000.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09- DN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND
Lãi vay đã thu		-	2.482.165.070
Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	Công ty con		-
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		200.288.754	12.024.137.944
Phải trả tiền xây lắp		50.871.096.733	79.243.795.864
Trả tiền xây lắp		81.314.522.961	157.563.100.444
Bù trừ tiền ứng trước công trình với phải trả công trình xây lắp		23.269.020.644	46.604.249.207
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán		67.712.000	-
Thu tiền công nợ phải thu		11.570.000.000	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Công ty con		
Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác		295.266.668	8.669.074.405
Doanh thu bán hàng hóa		29.823.674.504	
Phải trả tiền xây lắp		87.070.331.999	79.306.873.191
Trả tiền xây lắp		81.765.351.771	79.545.393.937
Bù trừ tiền ứng trước công trình với phải trả công trình xây lắp		6.798.136.145	5.788.608.142
Bù trừ phải thu với phải trả tiền xây lắp		23.802.811.157	7.556.693.053
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	Công ty con		
Chi phí thuê xe		16.666.667	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Công ty con		
Cho vay		2.100.000.000	-
Lãi vay phải thu		6.558.904	-
Thu gốc		2.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Nậm Ma 1A	Công ty liên kết		
Doanh thu xây lắp		2.503.293.287	-
Thuế GTGT đầu ra		200.263.463	-
Thu tiền công nợ phải thu		12.960.236.720	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Nậm Ma 2A	Công ty liên kết		
Doanh thu xây lắp		2.826.298.873	-
Thuế GTGT đầu ra		226.103.910	-
Thu tiền công nợ phải thu		2.348.654.364	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Nậm Ma 3	Công ty liên kết		
Doanh thu xây lắp		2.745.547.476	-
Doanh thu cho thuê xe		27.777.778	-
Thuế GTGT đầu ra		221.866.020	-
Thu tiền công nợ phải thu		2.309.327.731	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy Điện Nậm Ma 1B	Công ty liên kết		
Góp vốn		88.200.000.000	-
Ông Lê Anh Trình	Tổng Giám đốc (trước ngày 09/4/2026)		
Hoàn ứng		-	10.000.000

MSD
★
11

Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		100.000.000	12.852.146.969
Hoàn ứng		-	12.802.300.000
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		46.800.000	4.200.060
Hoàn ứng		-	4.200.060
Ông Bùi Quang Chung	Trường BKS		
Tạm ứng		-	25.000.000
Hoàn ứng		-	-
Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Ông Nguyễn Trường Thịnh	Thành viên BKS		
Tạm ứng		53.600.000	4.105.157.049
Hoàn ứng		-	3.531.112.678
Bà Trịnh Minh Hằng	Kế toán trưởng		
Tạm ứng		-	10.000.000
Hoàn ứng		-	810.000.000
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>		50.912.469.747	77.988.755.507
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con	21.499.638.443	50.537.757.882
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	Công ty con	1.326.878.784	10.402.615.124
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Công ty con	20.746.050.804	11.892.441.096
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông	5.430.805.144	5.155.941.405
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Công ty liên kết	647.542.467	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Công ty liên kết	664.300.252	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Công ty liên kết	597.253.853	-
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>		37.560.890.024	49.023.370.024
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con	3.799.371.659	3.789.751.659
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	Công ty con	1.300.000.000	12.880.000.000
Công ty TNHH Năng lượng SJE	Công ty con	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Công ty con	28.174.009.530	28.174.009.530
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 16/7/2026)	107.500.000	200.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	1.547.700.000	1.447.700.000
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc	59.300.000	12.500.000
Ông Bùi Quang Chung	Trường BKS	329.000.000	329.000.000
Ông Nguyễn Trường Thịnh	Thành viên BKS	1.744.008.835	1.690.408.835
<i>Phải thu khách hàng dài hạn</i>		5.127.423.193	5.127.423.193
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông	5.127.423.193	5.127.423.193
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		15.091.925.255	14.216.302.130
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con	15.091.925.255	14.216.302.130
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		102.963.346.362	60.696.797.969
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con	17.544.464.200	19.424.646.467

050
C
C
ÔN
VH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B09- DN**

Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	Công ty con	35.646.109.929	15.818.557.427
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Công ty con	49.772.772.233	25.453.594.075
Phải trả người bán ngắn hạn		170.804.269.126	169.072.738.593
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con	47.490.202.797	67.048.006.961
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	Công ty con	81.177.741.293	70.930.958.876
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Công ty con	38.554.714.720	27.530.162.440
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông	1.159.573.416	1.159.573.416
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	Công ty trong cùng hệ thống	2.394.811.094	2.394.811.094
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	Công ty con	27.225.806	9.225.806
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/9/2026 VND	01/01/2026 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		78.883.289.879	68.605.049.285
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Công ty liên kết	14.624.014.856	14.828.613.054
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Công ty liên kết	15.494.132.939	15.704.748.731
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Công ty liên kết	48.765.142.084	38.071.687.500
Phải trả người bán dài hạn		1.471.768.496	1.471.768.496
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Công ty trong cùng hệ thống	438.161.193	438.161.193
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	Công ty trong cùng hệ thống	776.281.741	776.281.741
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty trong cùng hệ thống	257.325.562	257.325.562

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất, bộ phận xây lắp và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: thi công các công trình điện.
- Bộ phận thủy điện: bán điện thương phẩm.
- Bộ phận khác: bán than, các kết cấu kiện kim loại, hàng hóa khác và cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại 30/9/2026

	Xây lắp VND	Thủy điện VND	Khác VND	Cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.545.995.379.740	22.923.102.795	369.592.349.650	1.938.510.832.185
Tài sản không phân bổ				20.950.577.373
Cộng				1.959.461.409.558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09- DN**

Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	835.319.271.421	1.032.053.618	199.695.041.964	1.036.046.367.002
Nợ phải trả không phân bổ				22.673.405.682
Cộng				1.058.719.772.684

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

	Xây lắp VND	Thủy điện VND	Khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	391.141.686.882	11.100.178.885	93.508.025.312	495.749.891.079
Giá vốn hàng bán	362.057.021.097	4.495.633.195	89.161.445.172	455.714.099.464
Doanh thu hoạt động tài chính				9.923.428.763
Chi phí tài chính				47.326.886.640
Lợi nhuận từ HĐKD				(15.424.222.906)
Lãi (lỗ) khác				6.907.773.353
Lợi nhuận trước thuế				(8.516.449.553)
Chi phí thuế TNDN				3.168.941.643
Lợi nhuận sau thuế				(11.685.391.196)

Báo cáo tình hình tài chính tại 01/01/2026

	Xây lắp VND	Thủy điện VND	Khác VND	Cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.111.281.305.679	24.990.145.122	272.760.627.186	1.409.032.077.987
Tài sản không phân bổ				735.861.095.861
Cộng				2.144.893.173.848

Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.222.989.145.524	955.786.970	2.860.218.219	1.226.805.150.713
Nợ phải trả không phân bổ				660.995.065
Cộng				1.227.466.145.778

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

	Xây lắp VND	Thủy điện VND	Khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	805.502.385.580	18.575.934.901	137.663.860.774	961.742.181.255
Giá vốn hàng bán	745.036.636.726	5.541.409.805	135.245.390.715	885.823.437.246
Doanh thu hoạt động tài chính				2.457.748.930
Chi phí tài chính				25.232.985.855
Lợi nhuận từ HĐKD				33.705.822.207
Lãi (lỗ) khác				(541.977.117)
Lợi nhuận trước thuế				33.163.845.090
Chi phí thuế TNDN				-
Lợi nhuận sau thuế				33.163.845.090

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2025 đã được soát xét và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành. Số liệu này được phân loại lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp như sau:

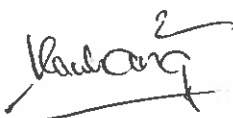
Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2025 (1) VND	Các điều chỉnh (2) VND	Tại 01/01/2026 (3) = (1) + (2) VND
Báo cáo tài hình tài chính				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	21.417.160.190	14.216.302.130	35.633.462.320
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12.796.814.279	(12.796.814.279)	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	207.422.461.822	(1.419.487.851)	206.002.973.971
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	589.415.398	589.415.398
Phải trả ngắn hạn khác	320	12.205.789.367	(589.415.398)	11.616.373.969

Người lập



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Trịnh Minh Hằng

Phê duyệt, ngày 25 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hà Quốc Thịnh